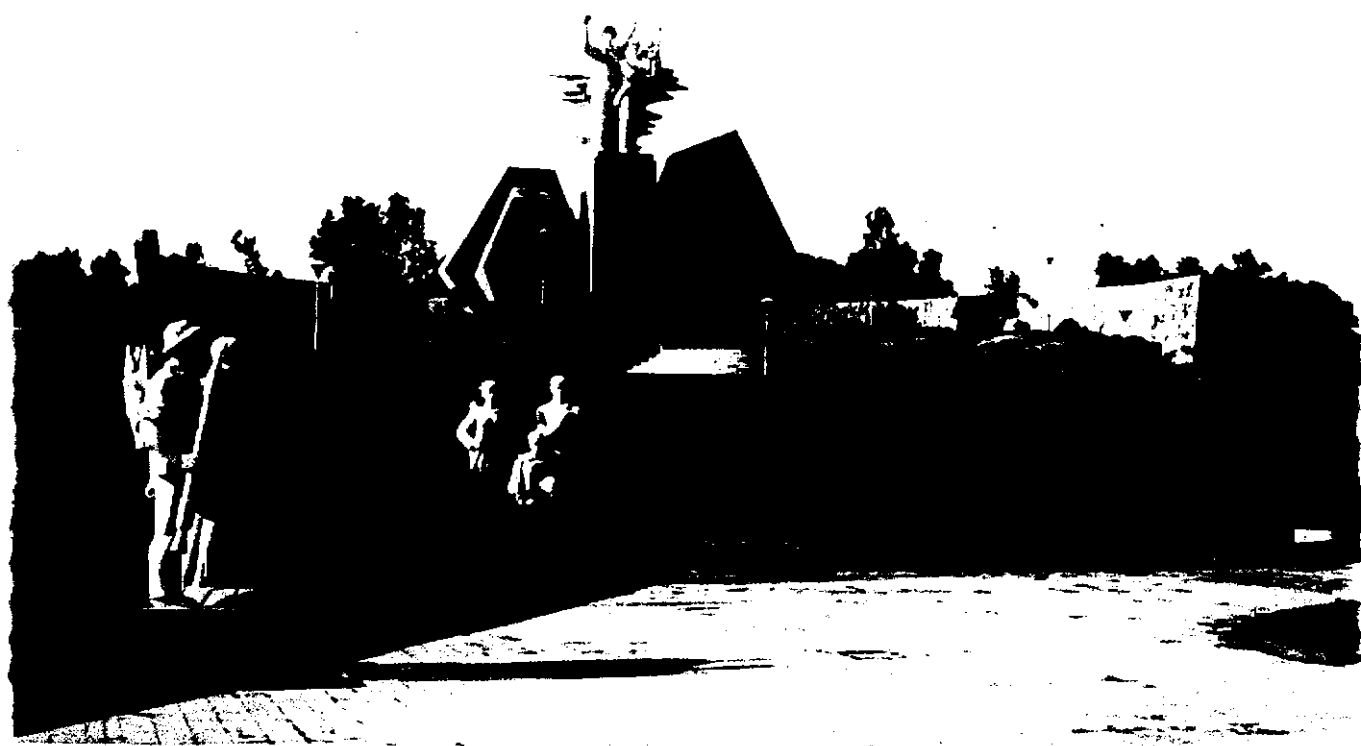


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (316)
(V- VI)
2001

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

3 (316)
(V - VI)
2001

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

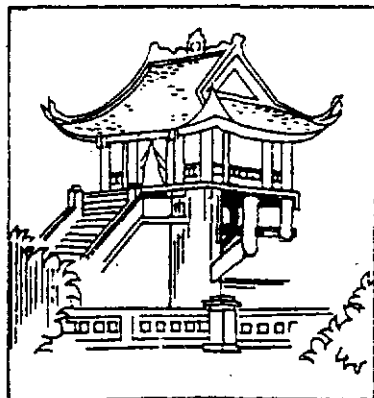
GS. VĂN TẠO

PGS. TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

TRIỆU QUANG TIẾN

— Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị Trung ương tháng 5-1941.

3

ĐOÀN MINH HUẤN

— Vài nét về cải cách bộ máy Nhà nước ở Việt Nam
những năm 1986- 1996

8

LÊ CUNG

— Phong trào đô thị Huế trong những năm 1964-1965.

19

NGUYỄN NGỌC THANH

— Làng của người H'mông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

27

CHU XUÂN GIAO

— Vài nét về lịch sử người Nùng An ở bản Phia Chang
(Quảng Hoà, Cao Bằng).

33

NGUYỄN VĂN KHÁNH

— Địa bạ ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc.

43

NGUYỄN THỊ KIM VÂN

— Sự ra đời và phát triển của hệ thống giao thông ở
Gia Lai-Kon Tum trước năm 1975.

49

NGÔ VĂN DOANH

— Thành Hồ - Cửa ngõ châu Thượng Nguyên (Tây Nguyên)
của Cham pa.

55

ĐỖ BANG

— Tình hình lũ lụt ở Quảng Nam vào thế kỷ XIX và những
biện pháp cứu trợ của triều Nguyễn (1802-1884).

61

ĐỖ VĂN NINH

— Không gian phân bố lớp địa danh cổ có từ tổ "chiềng"
từ Việt Nam đến Thái Lan.

66

NGUYỄN VĂN KIM

— Nhật Bản mở cửa - Phân tích nội dung các bản "Hiệp ước
bất bình đẳng" do Mạc phủ EDO ký với phương Tây (còn nữa).

71

TU LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

VĂN TẠO

- Một nhà khoa học trung thực. 79

NGUYỄN PHAN QUANG

- Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1867-1945). 81

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN NGỌC CƠ

- "Hồ Chí Minh - Chiến sĩ cách mạng quốc tế". 91

THÔNG TIN

P.V

- Khai mạc triển lãm: Tư tưởng Hồ Chí Minh và sự nghiệp đổi mới đất nước".

PHƯƠNG CHI

- Lễ trao Huân chương Lao động hạng Nhất cho PGS. Cao Văn Lượng.

THU HẰNG

- Khai mạc trưng bày: "Gia phả Việt Nam - từ truyền thống đến hiện đại".

P.V

- Các đề tài lịch sử trong bức tranh gốm lớn nhất Việt Nam.

NGUYỄN TRỌNG THÁI SƠN

- Giới thiệu sách "Các Bảo tàng Quốc gia Việt Nam".

PV

- Bảo tàng Cách mạng trưng bày chuyên đề: "Mặt trận Dân tộc thống nhất trong tiến trình cách mạng Việt Nam".

Ảnh bìa 1: Nghĩa trang Đường Chín (Quảng Trị).

ĐỊA BẠ Ở BẮC KỲ THỜI PHÁP THUỘC

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Địa bạ (cadastre, registre foncier) là văn bản chính thức về địa giới, diện tích ruộng đất tương ứng với các chủ sở hữu (tập thể hoặc cá nhân), được xây dựng trên cơ sở đo đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở để quản lý ruộng đất và thu thuế của Nhà nước.

Ở Việt Nam, kiểu lập địa bạ ra đời từ rất sớm, ngay dưới triều Lý (1010 - 1225). Nhưng phải đến triều Lê (1428-1527), đặc biệt là dưới triều Nguyễn (1802-1945), việc lập địa bạ mới được chú trọng và tiến hành có hệ thống. Tuy nhiên, đối với thời nhà Nguyễn, các nhà nghiên cứu mới chỉ tập trung khai thác ở giai đoạn Gia Long; còn toàn bộ hệ thống địa bạ do chính quyền thực dân Pháp tổ chức lập ra (từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX) thì cho đến nay, vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu. Xuất phát từ tình hình đó, bài viết này muốn giới thiệu đôi nét về quá trình xây dựng và kết quả lập địa bạ ở Bắc Kỳ vào thời kỳ thuộc địa.

* * *

Tiến hành xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp muốn nhằm mục tiêu bóc lột về kinh tế, biến Việt Nam thành nơi cung ứng và bảo đảm các nguồn lợi cho chính quốc. Trong các nguồn lợi đó, Pháp coi trọng trước hết là các loại thuế đinh và thuế điền. Nhưng để khai thác có hiệu quả các thuế điền thổ, cần phải quản lý được diện tích và các chủ sở hữu.

Trước đây, dưới triều Nguyễn, việc quản lý ruộng đất và thu thuế ở Việt Nam vẫn thực hiện theo qui mô từng làng xã, điều này gây khó khăn cho việc kiểm soát số lượng và nhất là việc đánh giá phân loại ruộng đất.

Để thực hiện được mục đích đó, đồng thời nhằm khắc phục mối xung đột có tính pháp chế giữa thực dân Pháp và triều Nguyễn(1), chính quyền thực dân ngay trong quá trình xâm chiếm lãnh thổ đã triển khai thực hiện các biện pháp khám đạc, qui chủ và quản lý quyền sở hữu ruộng đất. Vào năm 1869, sau khi chiếm xong đất Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt đầu tổ chức đo đạc đất đai ở khu vực Chợ Lớn và đặt các mốc tam giác (point de triangulation). Tiếp theo đó, ngày 29/12/1870, Thống đốc Nam Kỳ đã giao cho ngành địa chính lập bản đồ từng làng, từng tỉnh trong toàn xứ theo phương pháp cắm mốc này. Nhưng do gặp nhiều khó khăn nên phải 25 năm sau, đến 1895, công việc đặt mốc tam giác mới hoàn thành(2). Dựa trên các mốc tam giác, từ năm 1896, ngành địa chính Pháp tiến hành xây dựng bản đồ phân thửa. Do phương pháp lập bản đồ phân thửa phải tiến hành tỉ mỉ, chính xác hơn trên nhiều phương diện so với địa bạ thời Nguyễn nên mãi đến năm 1930, ngành địa chính về cơ bản mới chỉ lập xong bản đồ địa hình, hành chính cho xứ Nam Kỳ với các tỉ lệ 1/30.000, 1/50.000 và 1/100.000, đồng thời mới hoàn thành vẽ bản đồ chi tiết với tỉ lệ 1/200.000 cho toàn bộ diện

tích đã được đo đạc ở Nam Kỳ là 2.580.878 ha, trong đó có khoảng 5.000 ha được đo đạc bằng máy bay(3).

Ở Bắc Kỳ việc khám đạc ruộng đất và quản lý ruộng đất bằng địa bạ cũng được chính quyền thực dân Pháp quan tâm từ rất sớm. So với Nam Kỳ, đất đai ở Bắc Kỳ có địa hình phức tạp hơn nhiều. Toàn bộ xứ Bắc Kỳ (được xác lập theo các Hiệp ước Harmand năm 1883, Patenôtre năm 1884 và Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 17/10/1887) nằm ở phía Bắc Đông Dương, có diện tích 117.988 km², được chia thành 3 vùng rõ rệt.

- Vùng đất châu thổ do phù sa hai con sông bồi tụ là sông Hồng và sông Thái Bình, có hình thể tam giác cân mà đỉnh là tỉnh Phú Thọ và cạnh huyền là dải đất kéo dài từ thị xã Quảng Yên đến Ninh Bình (giáp giới đất Trung Kỳ).

Trên vùng đất châu thổ rộng 14.550 km² có khoảng 7,3 triệu dân sinh sống (chiếm 4/5 tổng số dân Bắc Kỳ). Mật độ phân bố dân cư trung bình ở đây vào khoảng 500 người/km², nhưng có nơi đạt tới 900 người, thậm chí 1000 người/km² như ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình.

Hầu hết đất đai ở khu vực này đã được khai thác và đều thuộc quyền sở hữu cá nhân hay tập thể (đình, chùa, họ, giáp, làng xã ...). Đây là lý do khiến cho hoạt động địa chính trong vùng được đặc biệt quan tâm và đẩy mạnh.

- Vùng thứ hai của lãnh thổ Bắc Kỳ là khu vực thượng du, thuộc các tỉnh miền núi. Đất đai ở đây đồi lõm, rừng cây phủ kín, khí hậu khắc nghiệt, nên diện tích đất được khai thác sử dụng chưa đáng kể. Cư dân tại khu vực này khá thưa thớt, mật độ phân bố trung bình khoảng 16 người/km², sống chủ yếu dọc các con sông, hoặc ở một vài thị trấn. Vì vậy, dưới con mắt của các nhà tài chính và địa chính, khu vực đất đai dù rất rộng lớn này chẳng mấy quan trọng.

- Nằm giữa hai khu vực châu thổ và thượng du là một dải đất trung du gồm các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Yên có hình thể đôi rừng.

Từ đặc điểm đất đai này của Bắc Kỳ mà thực dân Pháp nhận thấy rằng, đối tượng trước tiên của ngành địa chính cần hướng tới là khu vực châu thổ đông dân, đất đai đã được khai phá và chiếm dụng hoàn toàn. Tại khu vực này, ngoài các vùng nông thôn, còn có những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh, và những thị xã, thị trấn - các trung tâm hành chính - nằm rải rác trên khắp châu thổ.

Quá trình khám đạc ruộng đất và lập địa bạ ở Bắc Kỳ được thực hiện qua hai giai đoạn chính.

Mục tiêu của giai đoạn I (tiến hành từ 1895 đến 1920) là lập bản đồ thuế ruộng đất (cadastre fiscal)(4). Nhằm lợi dụng bộ máy chính quyền tự trị của làng xã đã có dưới triều Nguyễn, thực dân Pháp chủ trương lập bản đồ biên lai thuế ruộng đất (carte quittance de l'impôt foncier) theo từng làng xã, tương ứng với diện tích trồng trọt của mỗi đơn vị hành chính. Công việc này được triển khai qua 3 bước.

- *Bước 1*, tiến hành từ năm 1895 đến 1908 tập trung lập các sơ đồ (plans) tỷ lệ 1/5.000 cho các tỉnh duyên hải như Kiến An, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Nhưng rất tiếc là do không có cơ quan chuyên môn bảo quản, nên phần lớn các sơ đồ này đã bị mất trước khi thành lập Sở Địa chính Bắc Kỳ vào năm 1902.

- *Bước 2*, được triển khai từ 1908 đến 1914 dưới sự chỉ đạo của Sở Địa chính Bắc Kỳ nhằm lập sơ đồ tỷ lệ 1/4.000 cho các làng của tỉnh Sơn Tây và một số vùng thuộc tỉnh Vĩnh Yên.

- *Bước 3*, kéo dài trong 6 năm từ 1915 đến 1920 với tốc độ và qui mô lớn hơn. Địa bàn hoạt động của ngành địa chính thời kỳ này mở rộng ra các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Phúc Yên, Hà Nam. Công việc lập sơ đồ ruộng đất các làng được giao cho các công ty đảm nhiệm với sự chỉ đạo và giám sát của Sở Địa chính Bắc Kỳ.

Do cố gắng của cơ quan địa chính, đến năm 1920, hầu hết đất đai vùng châu thổ sông Hồng đã được khám đạc và vẽ sơ đồ. Nhờ đó, có 120.000 ha ruộng đất đã được lập thêm sổ thuế.

đưa mức thuế điền hàng năm ở Bắc Kỳ tăng lên 300.000 \$ (đồng)(5).

Tuy nhiên, thuế đất vào thời kỳ trước 1920 vẫn nộp theo từng làng, mức thuế phải nộp tùy thuộc vào diện tích đất trồng và từng loại đất. Trong nội bộ các làng, việc phân bổ thuế vẫn tiến hành theo các qui tắc truyền thống. Chính quyền nhà nước tuy rất muốn nhưng vẫn không thể can thiệp vào công việc thu thuế của các làng vì không có *sơ đồ giải thửa* (plans parcellaires) để xác định quyền sở hữu (và tương ứng là nghĩa vụ nộp thuế) cho từng chủ ruộng.

Để khắc phục những hạn chế đó, chính quyền thực dân Pháp đã chuyển sang giai đoạn hai là xây dựng bản đồ giải thửa ở nông thôn. Mục đích của giai đoạn này là xác định "*quyền thực*" (droit réel) của chủ sở hữu và diện tích sở hữu.

Công việc lập bản đồ giải thửa ở giai đoạn 2 được tiến hành trong nhiều năm, từ 1921 đến giữa những năm 30. Với phương châm vừa làm vừa rút kinh nghiệm, ngành địa chính bắt đầu triển khai thí điểm ở tỉnh Hà Đông. Sau 8 năm thực hiện, đến năm 1928, Sở Địa chính đã lập được bản đồ của 68.000 ha ruộng đất tại tỉnh này theo tỉ lệ 1/1.000. Mức bình quân trên 1 ha có từ 15 đến 20 khoảnh đất; trên các vùng đất thổ cư ở các làng, mật độ chia thửa còn cao hơn nhiều, đạt chừng 30 đến 40 khoảnh/1 ha.

Nhằm đẩy nhanh tốc độ kiểm đạc ruộng đất, chính quyền Pháp bắt đầu cho áp dụng nhiều phương pháp mới như đo bằng máy Takecômét (tachéometre), rồi sau đó được hỗ trợ và kết hợp với phương pháp chụp ảnh từ trên không bằng máy bay... Đến năm 1932, công việc khám đạc và lập bản đồ giải thửa về cơ bản đã được hoàn thành cho 7221 làng ở Bắc Kỳ, với khoảng gần 16 triệu thửa. Việc xây dựng bản đồ giải thửa cho phép xác định một cách chính xác không chỉ vị trí và địa giới của các làng, mà còn tạo cơ sở nhận dạng rõ ràng giới hạn, diện tích và quyền sở hữu của các thửa ruộng trong mỗi làng, theo con số từng thửa tương ứng với chủ ruộng.

Dựa vào các bản đồ giải thửa, các cơ quan địa chính tiến hành đăng ký vào sổ sách, rồi lưu giữ tại các phòng "*Quản thủ địa chính*" (Conservervation cadastrale) địa phương.

Công việc quản thủ địa chính ở làng xã theo các Nghị định ngày 23/2/1929 và ngày 7/8/1931 là do viên "*chưởng bạ*" trực tiếp thực thi(6). Nhân viên này có nhiệm vụ đăng ký, sửa chữa và nắm giữ sổ địa chính (hay địa bạ) của làng, dưới sự hướng dẫn của phòng địa chính địa phương. Tại các tỉnh, phòng Quản thủ địa chính thường đặt ở tỉnh lỵ và do một cử nhân Luật người Việt phụ trách(7). Ở các phòng Quản thủ địa chính người ta có trách nhiệm lưu giữ các văn bản quản lý ruộng đất, như *Sổ khai báo* (le registre des déclarations), *Sổ địa chính* (le registre cadastral), *Sổ danh mục chủ sở hữu* (le registre répertoire des propriétaires) và *Bản đồ giải thửa* (le plan parcellaire) tỉ lệ 1/1000. Thông qua sổ địa chính và các bản đồ giải thửa, chính quyền thực dân có thể nắm được thực trạng ruộng đất và tình hình sở hữu ruộng đất ở các tỉnh, đồng thời cho phép đảm bảo an toàn (bằng văn bản pháp lý) quyền sở hữu đối với các khoảnh đất đã được kiểm đạc và đăng ký địa chính. Những biện pháp và việc làm trên đây không chỉ giúp Nhà nước phân bổ lại mức thuế điền thổ theo diện tích sở hữu thực của từng chủ đất, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân và các tổ chức tín dụng nông nghiệp thực hiện việc thế chấp ruộng đất và cho vay vốn sản xuất ở các vùng nông thôn.

Cùng với việc lập bản đồ giải thửa ở nông thôn, trong giai đoạn này thực dân Pháp còn tập trung đo đạc, qui chủ và lập sổ quản lý đất đai ở các đô thị. Công việc này được triển khai thực hiện trước tiên ở các thành phố nhượng địa của Pháp là Hà Nội và Hải Phòng. Trước khi có Sắc luật ngày 21/7/1925 và ngày 6/9/1927, thành phố Hà Nội chỉ có một bản đồ giản yếu, không hoàn chỉnh và thiếu chính xác. Từ năm 1928, đất đai ở Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu được kiểm đạc lại và bản đồ hoá theo phương pháp chia hình tam giác, đa giác rồi cắm mốc và vẽ sơ đồ thửa. Đến năm 1938, riêng ở Hà Nội đã lập được 212

Bảng 1. Tình hình sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ năm 1937(10).

Tỉnh	Diện tích có sơ đồ địa chính (ha)	Số thửa	Diện tích trung bình mỗi thửa (ha)	Số chủ sở hữu (người)	Số thửa của mỗi chủ sở hữu	Diện tích của mỗi chủ sở hữu (ha)
A. Châu Thổ						
Bắc Giang	113.400	1.468.000	0,07	63.200	23	1,8
Bắc Ninh	97.500	1.503.000	0,06	142.900	11	0,7
Hà Đông	80.000	1.293.000	0,06	188.000	7	0,5
Hải Dương	180.000	1.730.000	0,10	182.500	10	1,0
Hà Nam	67.500	770.000	0,09	101.500	8	0,7
Hưng Yên	76.800	850.000	0,09	91.400	9	0,8
Kiến An	82.500	690.000	0,12	89.300	9	0,9
Nam Định	138.200	1.102.000	0,12	196.600	5-6	0,7
Ninh Bình	72.000	667.000	0,11	89.200	7	0,8
Phúc Yên	51.000	765.000	0,07	59.800	13	0,85
Sơn Tây	62.000	860.000	0,07	84.900	10	0,7
Thái Bình	142.000	1.182.000	0,12	186.100	6	0,76
Vĩnh Yên	66.300	913.000	0,07	68.000	14	1,00
	1.229.200	13.793.000	0,09	1.453.400	9-10	0,85
B. Ngoài Châu thổ						
Lạng Sơn		584.000		27.000	22	
Phú Thọ		950.000		66.000	14	
Thái Nguyên		635.000		19.000	33	
		2.169.000		112.000		
Tổng cộng		15.962.000		1.565.400		

bản đồ với 9.789 thửa. Tại Hải Phòng đã lập được 145 tờ bản đồ với 7.777 thửa(8). Tùy theo mật độ phân chia thửa mà các bản đồ được vẽ theo tỉ lệ 1/500 hay 1/200. Ở các thị xã và tỉnh lỵ, việc lập sơ đồ địa chính cũng được triển khai theo cách thức và trình tự công việc như ở Hà Nội và Hải Phòng. Riêng đất đai ở các vùng vành đai (ngoại ô) đô thị dùng để trồng trọt thì được đo đạc và vẽ sơ đồ giống như diện tích ruộng đất ở nông thôn với tỉ lệ 1/1000.

Tính đến năm 1939, công việc đo đạc, qui chủ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ (được hướng dẫn bổ sung bằng Nghị định ngày 17/9/1937 của Thống sứ Bắc Kỳ) đã hoàn thành về cơ bản. Kết quả là trên vùng châu thổ (ngoài diện tích đường sá, sông ngòi, đồi, núi nhỏ), số ruộng đất đã đăng ký địa chính là 1.229.200 ha, với 13.793.000 thửa, thuộc về 1.453.400 chủ sở hữu.

Còn ở vùng trung du, số ruộng đất đã được lập sơ đồ là 2.169.000 thửa, với 112.000 chủ sở hữu(9).

Qua tài liệu địa chính được thể hiện ở bảng 1, chúng ta thấy bức tranh khá cụ thể về chế độ ruộng đất ở châu thổ Bắc Kỳ thời kỳ thuộc địa. Tình trạng phân hoá và manh mún ruộng đất ở đây thể hiện rất rõ rệt : Trong số 1,5 triệu ha ruộng đất được đo đạc đã có tới gần 16 triệu khoảnh, trung bình mỗi mảnh ruộng đạt khoảng 9 ares (900 m²). Tuy nhiên, với tỉ lệ 1,5 triệu ha ruộng trên tổng số 7,3 triệu dân thì hầu như gia đình nào cũng có ruộng, bình quân mỗi hộ có khoảng dưới 1 ha (chính xác là 8500 m²), mỗi khẩu có 500 m² ruộng đất.

Các tài liệu địa chính cũng cho biết thêm rằng, trên 2/3 số chủ sở hữu (68%) có dưới 30 ares (3000 m²). Nếu tính số chủ sở hữu có từ 1 ha trở xuống (gọi là sở hữu nhỏ) thì bộ phận này chiếm khoảng 87% các chủ ruộng, nắm trong tay 35% đất trồng trọt. Số chủ sở hữu lớn (từ 5ha trở lên) chỉ chiếm 1% chủ ruộng và 15% diện tích ruộng đất. Có thể hình dung rõ thêm tình hình phân hoá ruộng đất và qui mô sở hữu ở Bắc Kỳ vào cuối thời thuộc địa qua bảng thống kê sau (xem bảng 2).

Bảng 2. Qui mô sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ cuối thời thuộc địa (11).

Quy mô sở hữu (ha)	Tỷ lệ % trên số chủ sở hữu	Tỷ lệ % trên tổng diện tích	Diện tích trung bình của mỗi chủ sở hữu (ha)
Nhỏ (0-1)	87	35	0,3
Vừa (1-5)	12	50	3
Lớn (trên 5)	01	15	

Tuy nhiên ở những vùng đất mới khai phá như Ninh Bình, Thái Bình qui mô sở hữu của các chủ ruộng thường lớn hơn các khu vực đất cũ. Tình hình này thể hiện khá rõ qua bảng phân tích dưới đây (xem bảng 3).

Như vậy, vào cuối thời thuộc địa ở Bắc Kỳ có tới 99% số chủ sở hữu vừa và nhỏ, với mức

sở hữu từ 1 - 5 ha. Chính mức sở hữu quá nhỏ này đã làm cho nền kinh tế hàng hoá không có điều kiện mở mang, phát triển, đồng thời là nguyên nhân đẩy hàng triệu nông dân lâm vào cảnh túng thiếu triền miên, trong đó có nhiều người bị bán cùng phá sản. Đây là nguồn nhân lực to lớn và rẻ mạt sẵn sàng cung ứng cho các hầm mỏ và đồn điền của tư bản Pháp ở Việt Nam và trên toàn xứ Đông Dương.

*

Trải qua gần nửa thế kỷ (kể từ 1895 đến 1939), chính quyền thực dân Pháp mới có thể hoàn tất công việc đo đạc, vẽ bản đồ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất trên phạm vi toàn châu thổ và một phần các tỉnh trung du Bắc Kỳ. Để thực hiện việc đo đạc ruộng đất, ngành địa chính của Pháp đã phải sử dụng nhiều phương pháp khoa học hiện đại lúc bấy giờ, nhất là phương pháp chụp ảnh bằng máy bay của Sở Hàng không quân sự Đông Dương. Các khoản kinh phí dành cho công việc lập sổ địa chính ở Bắc Kỳ cũng ngày càng tăng. Riêng năm 1938, ngân sách của chính quyền Pháp chi cho công việc này đã lên tới 200.000 francs(13).

Dựa vào tài liệu địa chính, chính quyền Pháp có điều kiện đẩy mạnh thêm công tác quản lý nông nghiệp, nắm chắc được thực trạng đất đai (diện tích, chất lượng đất...) và tình hình sở hữu ruộng đất trong các địa phương, làm cơ sở để tính thuế và quản lý thuế điền thổ, đồng thời bảo vệ quyền sở hữu của các chủ ruộng. Tuy nhiên, hoạt động của ngành địa chính không phải ở đâu và bao giờ cũng được tiến hành thuận lợi và hiệu quả. Tại những khu vực có rừng hoặc nước bao phủ rộng, việc chụp ảnh từ trên không đôi khi trở nên bất lực vì không thể phân biệt được ranh giới các thửa ruộng. Ngoài ra, do điều kiện ở Bắc Kỳ vào đầu thời Pháp thuộc vẫn còn tồn tại đồng thời hai hệ thống pháp luật (của Pháp và của triều Nguyễn) về quản lý ruộng đất và phân bổ thuế khoá, nên có nơi việc kê khai diện tích và tên chủ ruộng không chính xác, điều đó gây khó khăn cho việc qui chủ và lập sổ đăng ký quyền sở hữu ruộng đất. Thêm vào đó, Bắc

Bảng 3. Tình hình sở hữu của các chủ ruộng ở các tỉnh Bắc Kỳ (12).
(Tỷ lệ % trên chủ sở hữu)

Tỉnh	0-0,3 ha	0,3-0,6 ha	0,6-1 ha	1-5 ha	5-20 ha	Trên 20 ha
Bắc Ninh	73	13	5	11	0,7	0,3
Hà Đông	78	10	4	7,7	0,2	0,1
Hải Dương	51	18	11	19	0,7	0,3
Hà Nam	64	14	8	13	0,7	0,3
Hưng Yên	64	14	7	14	0,7	0,3
Kiên An	70	14	6	9	0,8	0,2
Nam Định	80	9	4	6	0,8	0,2
Ninh Bình	75	10	5	9	0,7	0,3
Thái Bình	76	9	5	7	1,5	0,5
Vĩnh Yên	64	14	7	14	0,8	0,2
	68%	19%		12%	1,0%	

Kỳ còn là nơi đất đai bị chia nhỏ, riêng ở châu thổ sông Hồng đã có tới gần 16 triệu khoảnh, bình quân mỗi chủ ruộng chiếm chừng 10 thửa. Theo nguyên tắc, mỗi thửa ruộng được thể hiện trên một tờ giấy với các dữ kiện: ranh giới, diện tích, số thửa ứng với chủ ruộng v.v... Nhưng vì số lượng thửa quá lớn nên ngành địa chính Pháp không thể lập cho mỗi thửa ruộng một sổ đăng ký mà tiến hành lập sổ ruộng đất theo từng tờ, trong đó tập hợp nhiều đơn vị ruộng đất có cùng chủ sở hữu. Nhờ đó đã giảm bớt được 9/10 số tờ đăng ký và tên các chủ ruộng, làm giảm nhẹ các thủ tục giấy tờ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý ruộng đất ở các địa phương.

CHÚ THÍCH

- (1) P. de Feyssal. *La Réforme foncière en Indochine*. Paris. 1931, tr.7.
- (2)(3) Phạm Quang Trung. *Hoạt động của ngành địa chính ở nước ta dưới thời Pháp thuộc*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1+2, 1992, tr.34.
- (4)(5)(8)(9)(13) Rapport sur la situation du cadastre au Tonkin, CAOM, Guernut, Bp 28. tr.7,8,14,17.
- (6) Chức năng, nhiệm vụ của viên Chương bạ cùng các mẫu khai về quyền sở hữu ruộng đất được ghi

Cho dù công việc triển khai còn chậm, thiếu tính đồng bộ và mang tính vụ lợi, nhưng qua thủ tục đăng ký địa chính, lần đầu tiên quyền sở hữu tư nhân được thừa nhận và bảo vệ bằng một hệ thống văn bản pháp luật chặt chẽ và tương đối hoàn chỉnh. Nhà nước không chỉ công khai thừa nhận quyền sở hữu, mà còn có những chế định cụ thể về quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu. Những văn bản pháp luật này của chính quyền thực dân Pháp là cơ sở pháp lý để tạo ra một chế độ sở hữu ruộng đất thống

nhất ở Bắc Kỳ nói riêng và cả nước nói chung, góp phần đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất, làm cho kinh tế hàng hoá mở rộng và phát triển mạnh hơn trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Vì thế, việc lập bản đồ giải thửa, cũng như chính sách qui chủ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất bằng sổ địa chính thời thuộc địa, dưới một góc độ nhất định, có thể coi là một bước tiến bộ lớn trong lĩnh vực quản lý ruộng đất ở Việt Nam so với các giai đoạn trước đó.

rất rõ trong tập tài liệu *Manuel du Chương bạ*. 1931.

- (7) *Le Régime foncier indigène au Tonkin*, CAOM. Guernut, Bp 28. tr.24.

- (10)(11)(12) *Ghi chép bổ sung về việc phân bổ ruộng đất ở Bắc Kỳ. Rapport sur la situation...* đã dẫn, tr.2,3,5.